

Lý thuyết Nhân Tính qua kinh tạng Pàli
Thích Chơn Thiện

Phần II

Giáo lý Duyên khởi

II.1. Chương 1: Ý nghĩa Duyên khởi

II.1.1: Duyên, Duyên khởi, Năng duyên, Sở duyên

II.1.2: Ý nghĩa 12 chi phần Duyên khởi

II.1.3: Sự vận hành của 12 chi phần Duyên khởi

II.2. Chương 2: Sự soi sáng của Duyên khởi

II.2.1: Nhân sinh quan và vũ trụ quan

II.2.2: Duyên khởi và các vấn đề cá nhân

II.2.3: Cá nhân và môi sinh

II.2.4: Cá nhân và các giá trị con người

Để hiểu rõ giáo lý Duyên khởi vốn vượt khỏi các quan điểm nhận thức, chúng ta cần hiểu ý nghĩa các chi phần của nó.

II. 1: Chương 1

Ý nghĩa của Duyên khởi

II. 1.1: Nhân duyên - Lý Duyên khởi - Năng duyên - Sở duyên

Nhân duyên là gì?

Khi cái này có mặt, cái kia có mặt.

Khi cái này không có mặt, cái kia không có mặt.

‘Cái này’ được gọi là ‘nhân’ của ‘cái kia’. Nói khác đi, ‘nhân’ của một pháp là nhân tố chính quyết định sự có mặt của pháp ấy. Ví như hạt xoài là ‘nhân’ của cây xoài. Theo lời dạy của đức Phật, hạt xoài gọi là nhân chính (Paccaya hay Hetu); các nhân tố khác tạo nên cây xoài được gọi là ‘duyên’ (nidàna hay paccaya). Trong tiếng Pàli, cái nhân chính được gọi là ‘hetu’. ‘Samudaya’, các nhân khác thì gọi là: ‘paccaya’ hay ‘nidàna’. Cả hai nhân chính, và các nhân khác đều được gọi chung là ‘nidàna’.

Thế nào là Lý Duyên Khởi?

Đức Phật dạy:

‘Do duyên Vô minh, Hành sinh; do duyên Hành, Thức sinh; do duyên Thức, Danh-sắc sinh; do duyên Danh sắc, Lục nhập sinh; do duyên Lục nhập, Xúc sinh do duyên Xúc, Thọ sinh; do duyên Thọ, Ái sinh, do duyên Ái; Thủ sinh, do duyên Thủ; Hữu sinh, do duyên Hữu; Sinh sinh, do duyên Sinh, Lão tử sinh, do duyên Lão tử, sâu - bi - khổ - ưu - não sinh. Như vậy là sự sinh khởi của toàn bộ khổ uẩn này. Đây các Tỷ kheo, đây gọi là ‘Duyên Khởi’.

Nhưng từ sự tan biến và chấm dứt hoàn toàn Vô minh, Hành chấm dứt; từ sự chấm dứt của Hành, Thức diệt; do Thức diệt mà Danh - sắc diệt...; do Sinh diệt, mà Lão - tử - sâu - bi - khổ - ưu não diệt. Như vậy là sự chấm dứt hoàn toàn toàn bộ khổ uẩn này’(1).

Lý Duyên Khởi là gì?

‘Đây các Tỷ kheo, lý Duyên khởi là gì? Do duyên Sinh, Lão tử có mặt. Đây các Tỷ kheo, dù chư Như Lai có xuất hiện ở đời hay không xuất hiện ở đời, bản chất này của các pháp vẫn thế, vẫn quyết định tánh ấy, vẫn theo duyên như thế. Như Lai hoàn toàn chứng ngộ, hoàn toàn chứng đạt nguyên lý Duyên Khởi. Hoàn toàn chứng ngộ, chứng đạt Như Lai tuyên bố, tuyên thuyết, khai triển, khai thị, minh hiển nguyên lý ấy. Ngài dạy do duyên Sinh, mà có Lão tử..., Do duyên Vô minh mà có Hành’ (2)

Các pháp do duyên mà sinh là gì?

‘Và này các Tỷ kheo, các pháp do duyên mà sinh là gì? Lão tử là vô thường, được tạo thành là do duyên mà sinh, là hoại dần, là tan rã, là đoạn diệt. Cũng thế, Sinh, Hữu, Thủ... Hành và Vô minh. Đây các Tỷ kheo đây gọi là các pháp do duyên mà sinh’ (3)

Như lời dạy của Đức Phật vừa được trích dẫn, các pháp là do duyên mà sinh (hay gọi là: các pháp là duyên sinh). Thực sự, chỉ có mặt các duyên sinh ra pháp nên nó là vô ngã. Con người cũng là một hiện hữu ‘duyên-sinh’ nên vô ngã. Những ai thấy rõ sự thật Duyên Khởi này thì thấy các pháp; những ai thấy rõ các pháp, thì thấy rõ nguyên lý Duyên Khởi, và những ai thấy rõ các pháp thì thấy chính đức Như Lai, đức Phật dạy:

‘Đây Vakkali! Có gì để thấy cái thân hôi hám này của Ta? Ai thấy pháp, này Vakkali, thì thấy Ta; ai thấy Ta thì thấy Pháp’ (4)

Và:

‘Điều này đã được Như Lai dạy: Ai thấy Duyên Khởi thì thấy pháp, ai thấy Pháp thì thấy Duyên Khởi. Những pháp này thì do duyên tạo ra: đó là Năm thủ uẩn. Bất cứ sự ham muốn dục lạc, ưa thích, nắm giữ nào đối với Năm thủ uẩn đều là sự sinh khởi của khổ đau. Bất cứ sự chế ngự tham ái, chấp thủ, sự từ bỏ tham ái và chấp thủ nào đối với Năm thủ uẩn đều là sự đoạn diệt khổ đau. Cho đến như thế này, này các Tỷ kheo vị Tỷ Kheo đã làm được nhiều’ (5).

Các trích dẫn trên, theo tác giả, vạch ra ba điểm rất quan trọng:

- Sự thật của các pháp, của Duyên Khởi và của Như Lai chỉ là một. Nói khác đi, chỉ có một sự thật tối hậu cho vạn hữu trong vũ trụ này.

- Con người chỉ là Năm thủ uẩn, chúng do duyên mà sinh nên vô ngã. Như thế, lý thuyết về Nhân Tính của Phật giáo hẳn là phát sinh từ hai giáo lý trên.

- Sự đau khổ và hạnh phúc của con người chính là sự sinh khởi hay chấm dứt tham ái đối với Năm thủ uẩn. Điều phát hiện này sẽ rất hữu ích đối với các nhà giáo dục trong việc mở ra một hướng giáo dục vì hạnh phúc của con người.

Có một điểm khác nữa cần được chú ý: ý nghĩa ‘Thấy Duyên Khởi’ là ý nghĩa kết quả của sự chế ngự lòng tham ái và chấp thủ Năm thủ uẩn đòi hỏi một sự giáo dục huấn luyện và tu tập tâm thức. Nói cách khác, nó đòi hỏi một đường hướng giáo dục.

II.1.2. Ý nghĩa mười hai phần Duyên khởi

Trước tiên, ý nghĩa của từng chi phần Duyên Khởi cần được nắm vững, đó là: Vô minh (Avijjā), Hành (Sankhāra), Thức (Viññāna), Danh sắc (Nāma-Rūpa), Lục nhập (Salayatana), Xúc (Phassa), Thọ (Vedāna), Ái (Tanhā), Thủ (Upādāna), Hữu (Bhava), Sinh (Jāti), Lão tử, sầu, bi, khổ, ưu, não (Jāra-marana,...)

Trong một số bản kinh, đức Phật giới thiệu Duyên Khởi dưới dạng thức tám chi phần, chín, mười chi phần như sau:

‘Như vậy, này Ananda, Danh sắc duyên Thức và Thức duyên Danh sắc, Danh sắc duyên Xúc, xúc duyên Thọ, Thọ duyên Ái, Ái duyên Thủ, Thủ duyên Hữu, Hữu duyên Sinh, Sinh duyên Lão tử, sầu, bi, khổ, ưu, não. Như vậy toàn bộ khổ uẩn này sinh khởi’ (6)

Trích dẫn trên chi đề cập tám chi phần Duyên Khởi. Phần trích dẫn tiếp theo đề cập mười chi phần:

‘Này các Tỷ kheo, rời Bồ tát Tỳ-bà-thi (Vipassī) tác ý: ‘Thức này quay về Danh sắc, nó không rời xa. Cho đến như vậy, Sinh, Lão tử có mặt và ở trong cảnh giới khác và tái sinh, gọi là: Danh sắc duyên Thức và Thức duyên danh sắc, Danh sắc duyên Lục nhập, Lục nhập duyên Xúc, Xúc duyên Thọ, thọ duyên Ái, Ái duyên Thủ, Thủ duyên Hữu, Hữu duyên Sinh, Sinh duyên lão tử, sầu, bi, khổ, ưu, não. Và như vậy toàn bộ khổ uẩn sinh khởi’ (7).

Hình thức ngắn gọn nhất chi đề cập năm chi phần được đức Phật dạy như sau:

‘Này các Tỷ kheo, sự sinh khởi của khổ là gì? Do căn và trần gặp gỡ, thức khởi lên; sự gặp gỡ của căn, trần và thức gọi là Xúc; duyên Xúc mà Cảm thọ sinh khởi; do Cảm thọ mà Ái sinh. Này các Tỷ kheo, đây gọi là sự sinh khởi của khổ’ (8)

Thực ra, tùy theo nơi nào mà Đức Phật cảm thấy cần thiết trình bày Duyên Khởi dưới dạng thức nào (năm, tám, chín, mười hay mười hai chi phần). Sau đây là hình thức Duyên Khởi được trình bày qua hai mươi ba chi phần:

‘Này các Tỷ kheo, vì thế cho nên Hành duyên với Vô minh, Thức duyên với hành, Danh sắc duyên với Thức..., Khổ duyên với Sinh, Khổ sinh Tỉn, Tỉn sinh Hỷ, Hỷ sinh Lạc, Lạc sinh Khinh an, Khinh an sinh Định, Định sinh Tri kiến như thật, Tri kiến như thật sinh Nhàm chán, Nhàm chán sinh Ly tham, Ly tham sinh Giải thoát, Giải thoát sinh Tri kiến giải thoát’ (9)

Trong các hình thức trên của Duyên Khởi qua kinh tạng Pāli, hình thức mười hai chi phần nhân duyên được xem là tiêu biểu nhất để khảo sát trong tác phẩm này.

Tất cả các hình thức Duyên Khởi vừa giới thiệu đều trình bày quá trình tâm thức vận hành từ Vô minh đến khổ đau, hay nhận thức về sự chấm dứt khổ đau, và trình bày sự thật của con người, cuộc đời và mối liên hệ giữa con người và cuộc đời. Phần này sẽ được thảo luận tiếp.

Vô minh (Avijjā):

Thế nào là Vô minh? - Đức Phật định nghĩa:

‘Không biết khổ, sự sinh khởi của khổ, sự chấm dứt của khổ, và con đường dẫn đến sự chấm dứt của Khổ, đây gọi là Vô minh’ (10)

Không biết Khổ, sự sinh khởi của Khổ v.v... có nghĩa là không biết rõ Tứ đế, Nhân quả và Duyên Khởi; đây gọi là Vô minh.

Trong bản kinh ‘Chánh Tri Kiến’ (Trung Bộ I, PTS, London 1987, p. 70), Tôn giả Sāriputta, vị Tướng quân Chánh pháp, định nghĩa:

‘Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử biết rõ các lậu hoặc là như vậy, biết rõ sự sinh khởi của các lậu hoặc là như vậy, biết sự chấm dứt các lậu hoặc là như vậy, biết con đường đưa đến sự chấm dứt các lậu hoặc là như vậy, thì vị ấy đoạn trừ tất cả tùy miên của tham, xóa tan tất cả tùy miên của sân, nhổ sạch gốc rễ của tất cả tùy miên của cái tri kiến ‘Tôi hiện hữu’ (ngã mạn tùy miên), loại trừ hết thấy vô minh, làm cho minh trí khởi lên, chấm dứt khổ đau ngay trong hiện tại và tại đây’ (11)

Định nghĩa của Tôn giả Xá-lợi-phất (Sāriputta) nói lên rằng khái niệm ‘tôi là’, ‘tôi đã là’, hay ‘tôi sẽ là’, hay khái niệm về Nhân Tính rằng Nhân tính là thế này, thế kia là Vô minh. Và, chính Vô minh là suối nguồn của tà kiến, của các Hành và Khổ đau. Chính sự vận hành của Vô minh dẫn đến Hành, Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sinh, Lão tử...; vì thế nên nổi chi phần của Duyên khởi đều mang ý nghĩa khổ đau; con người và cuộc đời khổ đau.

Hành (Sankhāra):

Thế nào là các Hành? - Đức Phật dạy:

‘Có ba Hành: Thân hành, khẩu hành và ý hành. Đây là ba Hành (12)

Lời dạy này có ý nghĩa rằng tất cả các hành động của toàn bộ con người gọi là Hành.

Một lần khác, đức Phật dạy:

‘Này các Tỷ kheo, thế nào là Hành? Đây là sáu chỗ của tư: sắc tư, thanh tư, hương tư, vị tư, xúc tư và pháp tư. Này các Tỷ kheo, đây là Hành’ (13).

Sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp là những gì làm nên thế giới hiện tượng, và các Hành thì xuất hiện như là các năng lực tâm lý của thế giới hiện tượng. Thế giới mà con người đang thấy thực sự là thế giới do các Hành tạo nên, và là kết quả của cái mà con người gọi là ‘Ý chí sống - hay ý chí muốn sống’.

Các Hành còn mang ý nghĩa như được biểu lộ trong lời dạy sau:

‘Này các Tỷ kheo, cái chúng ta tư niệm, tư lường, có thâm ý, cái ấy trở thành đối tượng cho Thức tồn tại; khi nào đối tượng có mặt thì Thức tồn tại. Do Thức ấy tồn tại và phát triển nên Danh sắc sinh khởi; do Danh sắc,

Lục nhập sinh khởi; do Lục nhập, Xúc sinh khởi, do Xúc..., ... sàu, bi, khổ, ưu, não sinh khởi. Như vậy là sự sinh khởi toàn bộ khổ uẩn này.

Ngay cả khi không có tư niệm, không có tư lường, nếu có thâm ý đến hiện hữu (sự vật), sự việc ấy trở thành đối tượng của Thức. Nhưng nếu không có tư niệm, không có tư lường, cũng không có thâm ý đến sự vật, thì sẽ không có đối tượng cho Thức tồn tại. Khi không có đối tượng cho Thức tồn tại, sẽ không có sự tồn tại của Thức. Thức không tồn tại hay phát triển, thì sẽ không có sự sinh khởi của Danh sắc; như vậy là sự chấm dứt của Lục nhập..., của xúc..., của Thọ..., của Ái..., của Thủ..., của Hữu..., của sàu, bi, khổ, ưu, não. Như vậy là sự chấm dứt toàn bộ khổ uẩn này' (14).

Phần vừa trích dẫn nói lên Hành là Nghiệp lực của con người, là nguyên nhân của khổ đau ở đời, và là nguyên nhân của sự tái sinh.

Thức (Vinnàna):

Thế nào là Thức? - Đức Phật dạy:

'Có sáu nhóm Thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức' (15).

Thức được giải thích rằng:

'Này các Tỷ kheo, tại sao gọi là Thức? - Rõ biết, này các Tỷ kheo, nên gọi là Thức. Rõ biết gì? - Rõ biết chua, đắng, cay, ngọt, rõ biết chất kiềm... không phải chất kiềm, rõ biết mặn, không phải mặn. Rõ biết này các Tỷ kheo, nên gọi là Thức' (16)

Các nhà chú giải kinh cắt nghĩa từ 'thức' như sau:

- Thức có nghĩa là tướng tri (sanjanàti) - Biết và không có phản ứng tâm lý.
- Thức có nghĩa là thức tri (vijanàti) - phân biệt.
- Thức có nghĩa là hiểu biết (Pajanàti) - quyết định.

Biết về 'sáu trần', như đức Phật xác định, là suối nguồn của kiến thức, lòng đăm trước và khổ đau của con người. Nó làm khởi sinh Danh sắc và các phần tử khác của Duyên khởi, nó là chủ thể của nhận thức, đối tượng của nhận thức, và là nội dung của nhận thức. Nó có mặt trong thân hành, khẩu hành và ý hành.

Danh sắc (Nàma-Rùpa):

Danh sắc là gì? - Đức Phật định nghĩa:

'Thọ, Tưởng, Tư, Xúc và Tác ý; đây gọi là Danh. Tứ đại và sắc do Tứ đại sanh; đây gọi là Sắc. Đây là Danh, đây là Sắc gọi là Danh-Sắc'. (17)

Thọ, Tưởng, Tư, Xúc, và Tác ý, từ trích dẫn trên, là thuộc Thọ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn và Thức uẩn; Sắc ấy là Sắc uẩn. Như vậy Danh sắc là Năm thủ uẩn. Trong kinh 'Đại Duyên' Trường bộ kinh, đức Phật đã cắt nghĩa rằng:

'Ta đã nói rằng do có Thức mà Danh sắc sinh. Này Ananda, phải hiểu như thế nào về câu nói ấy. Nếu Thức không đi vào trong bào thai của người mẹ, thì Danh sắc có thể được hình thành trong bào thai của mẹ không? -

Bạch Thế Tôn, không. Nếu Thức sau khi đi vào trong bào thai của mẹ rồi bị diệt đi, thì Danh sắc có được sinh ra dưới hình thái này không? - Bạch Thế Tôn, không. Nếu Thức bị đoạn trừ nơi đứa bé, hay nơi đồng nam, đồng nữ, thì Danh sắc có thể trưởng thành, phát triển, hoàn mãn được không? - Bạch Thế Tôn không. Nay Ananda, do đó như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của Danh sắc, tức là Thức' (18).

Trong sự liên hệ của mười hai chi phần Duyên Khởi như được trình bày ở trên, sẽ không đúng nói rằng Danh sắc và Thức là giống nhau hay khác nhau, bởi vì cả hai không phải là những thực thể có ngã tính cố định, mà chúng chi liên hệ mật thiết với nhau: trong Thức có mặt mười một chi phần kia; cũng thế, trong Danh sắc có mặt mười một chi phần còn lại. Cả hai đều do Vô minh mà sinh, và cả hai đều dẫn đến khổ đau.

Lục nhập (Salayatana):

Lục nhập là gì?

'Nhân, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xứ. Đây gọi là Lục nhập' (19)

Nói Lục nhập là nói sự gặp gỡ giữa sáu căn và sáu trần. Khi sự gặp gỡ xuất hiện thì Thức xuất hiện; như thế Lục nhập tự nó bao hàm Vô minh và khổ đau.

Xúc (Phassa):

Xúc là gì?

- 'Có sáu xúc: nhãn xúc, nhĩ xúc, tỉ xúc, thiệt xúc, thân xúc và ý xúc. Đây gọi là Xúc' (20)

Xúc chỉ là sự gặp gỡ của ba yếu tố: căn, trần, và thức tương ưng với căn. Đây cũng là ý nghĩa của sự gặp gỡ của chủ thể nhận thức, đối tượng nhận thức và nội dung nhận thức. Như vậy, Xúc là sự biểu hiện của Thức, Vô minh hay Khổ đau.

Thọ (Vedāna):

Thọ là gì? Đức Phật dạy:

'Có sáu Thọ: thọ phát sinh từ nhãn xúc, Thọ phát sinh từ nhĩ xúc, từ tỉ xúc, từ thiệt xúc, từ thân xúc và từ ý xúc. Đây gọi là Thọ' (21)

Có ba thứ cảm thọ như thường được giới thiệu trong nhiều kinh thuộc kinh tạng Nikāya: Cảm thọ hạnh phúc, cảm thọ khổ đau, và cảm thọ không hạnh phúc không khổ đau.

Cảm thọ hạnh phúc thì luôn luôn sản sinh tham ái trong lòng người. Cảm thọ khổ đau thì luôn luôn đem lại sân hận. Cảm thọ không hạnh phúc không khổ đau thì luôn luôn nuôi dưỡng si mê. Như thế, Thọ là suối nguồn nuôi dưỡng tham, sân, si. Nó thực sự là yếu nhân tạo nên sinh tử và khổ đau.

Tham ái (tanhā):

Tham ái là gì? - Đức Phật chỉ rõ:

'Có sáu nhóm Ái: ái sắc, ái thanh, ái hương, ái vị, ái xúc và ái pháp. Đây gọi là Ái' (22).

Trong khi ‘Chánh Tri Kiến’ (Trung bộ I), Tôn giả Xá-lợi-phất bàn đến ba nhóm ái như sau:

‘Này chư Hiền, thế nào là sự sinh khởi của khổ đau? - Chính Ái hướng đến một đời sống khác, đi cùng với hỷ và tham, tìm kiếm hỷ lạc tại chỗ này, chỗ kia, đó là dục Ái, hữu Ái và vô hữu Ái. Này chư Hiền, đây gọi là nguồn gốc của khổ đau’ (23)

Khát Ái các lạc thú có nghĩa là khát ái vị ngọt của sắc, thanh, hương, vị và xúc. Đây là dục lạc.

Khái ái hiện hữu (hay hữu ái) là sự khát ái có mặt và tồn tại ở một cảnh giới tốt đẹp, hạnh phúc hơn và tinh tế hơn.

Khát ái không hiện hữu (hay vô hữu ái) là khát ái sự không có mặt, không hiện hữu, bởi vì do nhầm chán hiện hữu.

Như mọi người có thể kinh nghiệm trong đời sống hàng ngày, con người sinh ra để sống với khát vọng hạnh phúc và lạc thú từ sáu trần. Chẳng may, mọi vật, mọi lạc thú đều vô thường qua từng sát na, và sự kiện này khiến con người sầu khổ và khiến dục vọng bốc cháy. Dục vọng càng bốc cháy thì khổ đau lại càng nhiều... Điều này thô lộ Tham ái chính là căn gốc của khổ đau, nó chính là khổ đau.

Chấp thủ là gì?

- ‘Có bốn thứ chấp thủ: dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ và ngã luận thủ. Đây gọi là chấp thủ’ (24).

Sự thật khổ đau của cuộc đời đã khiến con người nắm giữ lòng ham muốn, và nắm giữ các đối tượng ham muốn, xem đây là con đường tìm kiếm hạnh phúc. Rồi con người đi đến xem dục vọng và tư duy như là tự ngã của mình, thực ngã của mình. Hiện tượng này phát sinh từ sự chấp thủ dục vọng, chấp thủ sự thấy biết và chấp thủ các lý thuyết hữu ngã, và làm tăng cường Vô minh và khổ đau. Mặt khác, tư duy hữu ngã của con người cũng sản sinh lòng tham ái và chấp thủ.

Hữu (bhava):

Thế nào là Hữu? Hữu được định nghĩa rằng:

‘Có ba Hữu: dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu’ (25)

Hữu nghĩa là cảnh giới hiện hữu. Hữu chỉ các cảnh giới mà chúng sinh có mặt.

Thế giới của cõi Dục (dục hữu) là các thế giới mà chúng sinh tham đắm sắc, thanh, hương, vị và xúc. Thế giới của cõi Sắc (Sắc hữu) là các cảnh giới mà chúng sinh tham đắm các sắc tế nhị, tham đắm sự hiện hữu và tồn tại. Thế giới của cõi Vô sắc (Vô sắc hữu) là các cảnh giới mà các chúng sanh nhầm chán dục lạc và nhầm chán hiện hữu; các chúng sanh ấy có khuynh hướng mong muốn không hiện hữu. Hữu như thế là sự biểu hiện của lòng khát ái.

Sanh (Jāti):

Sanh là gì? Sanh được cắt nghĩa như sau:

‘Cái thuộc chúng sinh, thuộc nhóm chúng sinh này hay chúng sinh khác, là sanh, xuất sanh, giáng sanh, dần sanh, sự xuất hiện của các uẩn, sự hình

thành các xứ. Đây gọi là sanh' (26).

Đối với con người, sự xuất hiện của Danh sắc hay Năm uẩn thì gọi là Sanh. Sanh như thế là sự xuất hiện của Vô minh và Khổ đau.

Già chết (Jāra-marana):

Già chết là gì? Nghĩa là:

'Cái thuộc chúng sinh, thuộc nhóm chúng sinh này hay nhóm chúng sinh khác, là già, yếu, suy nhược, răng rụng, tóc bạc, da nhăn, tuổi thọ lụn bại, các căn suy hoại. Đây gọi là già. Cái thuộc chúng sinh bộ loại này hay chúng sinh bộ loại khác là chết, là sự tách rời, là sự tiêu mất, là tử vong: các uẩn tan rã, vứt bỏ: Đây gọi là chết. Như vậy đó là già, là chết, và đó là Già Chết' (27).

Với con người, già chết tự nó đã khổ đau. Chính hình ảnh hủy diệt của mọi hiện hữu duyên sinh là trái với lòng ham muốn của con người, rất kinh khiếp đối với mọi người .

Trên đây là ý nghĩa của mười hai chi phần Duyên Khởi đã được Đức Phật giải thích. Sự vận hành của mười hai chi phần ấy sẽ tạo nên cái gọi là toàn bộ sự hiện hữu của con người sẽ được tác giả bàn tiếp.

II.1.3: Sự vận hành của mười hai chi phần Duyên khởi

Dưới cội Bồ đề, đức Phật khởi lên ý nghĩ:

- * Không có Sinh thì Khổ đau không có mặt
- * Không có Hữu thì Sinh không thể có mặt.
- * Không có Thủ thì Hữu không thể có mặt;
- * Không có Ái thì Thủ không thể có mặt.
- * Không có Thọ thì Ái không thể có mặt.
- * Không có Xúc thì Thọ không thể có mặt.
- * Không có Lục nhập thì Xúc không thể có mặt.
- * Không có Danh sắc thì Lục nhập không thể có mặt.
- * Không có Thức thì Danh sắc không thể có mặt.
- * Không có Hành thì Thức không thể có mặt.
- * Không có Vô minh thì Hành không thể có mặt.

Như thế, Vô minh là suối nguồn của dòng đời khổ đau. Nhưng nó là do duyên mà sinh, chứ không phải là nguyên nhân đầu tiên như đức Phật đã giảng.

'Này các Tỷ kheo, điểm khởi đầu của Vô minh là không thể biết được để nói rằng: 'trước đó Vô minh không có mặt; Vô minh có mặt từ đó'. Này các Tỷ kheo, lời nói này được tuyên bố. Tuy nhiên điều này là biết được: Vô minh là do duyên này duyên kia mà sinh khởi' (28).

Không biết rằng mọi hiện hữu là do duyên mà sinh là Vô minh. Từ sự vô minh này, con người đi đến chấp thủ cái tự ngã tưởng tượng kia rồi lại sinh khởi Vô minh và nuôi dưỡng Vô minh. Do tà kiến và tà tư duy này con người đi tìm kiếm sự thật của tự ngã của mình, và tìm kiếm nguyên nhân đầu tiên của thế giới. Cái tư duy hữu ngã đó làm dấy lên lòng tham ái, sân hận và si mê vốn là động cơ của các hành động thân, miệng, ý của con người. Sự kiện này gây ra cho con người lắm phiền não.

Một khi tư duy hữu ngã vận hành, thì Thức có mặt và vận hành; sự vận hành của Thức đòi hỏi sự có mặt của chủ thể nhận thức (Thức), đối tượng nhận thức (Danh sắc hay Lục nhập hoặc thế giới bên ngoài) và sự gặp gỡ của chủ thể và đối tượng nhận thức (Xúc). Bấy giờ Cảm thọ tức thì xuất hiện. Như thế, các chi phần Duyên Khởi: Vô minh, Hành, Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc và Thọ cùng có mặt trong mọi quá trình vận hành của tâm lý.

Cảm thọ bao gồm phản ứng của tâm lý, đó là Ái hay Sân, hay Si, hoặc hai trong ba thứ ấy. Ái tự nó bao hàm chấp thủ. Chúng là vô cùng và biểu hiện dưới vô vàn hình thức bất tận. Điều này đòi hỏi sự hiện hữu của các thế giới, hay Tam hữu (tibhava). Nói tóm, một khi tư duy hữu ngã vận hành thì mười hai chi phần Duyên Khởi vận hành. Các chi phần ấy đều vô ngã, vô thường và dẫn đến khổ đau.

Thế nên, con người chẳng là gì khác hơn sự vận hành của mười hai chi phần Duyên Khởi dẫn đến khổ đau, nếu tâm con người bị tư duy hữu ngã chế ngự. Nếu tư duy vô ngã, hay sự giác tỉnh Duyên Khởi, vận hành thì sự vận hành này sẽ dẫn tới sự đoạn diệt của mười hai chi phần ấy, hay sự đoạn diệt khổ đau. Bấy giờ con người xuất hiện là con người của cái nhìn vô ngã về sự vật và của hạnh phúc trong hiện tại và tại đây. Con người thực sự chứng tỏ rằng giấc mơ dài và thiết thân của mình và giáo dục trở thành hiện thực.

Thực tế, chính tư duy hữu ngã hay vô ngã của con người tạo ra các giá trị của vạn hữu, đánh giá vạn hữu, và mở ra hướng văn hóa của nhân loại. Nhìn tổng quát, nền văn hóa hiện nay đã được tạo nên, đã và đang bị chế ngự bởi tư duy hữu ngã (hay vô minh), cái nhân tố đã sản sinh ra vô số nhân sinh quan, vũ trụ quan, giá trị con người, và cả các cuộc khủng hoảng này có thể tìm thấy trong sự vận hành của tư duy vô ngã đến từ cái nhìn trí tuệ của Duyên Khởi sẽ được bàn đến trong phần tiếp theo của tác phẩm này.

Chú thích:

- (1) : Kindred Sayings, Vol. II., PTS, London, 1990, pp 1-2.
- (2) : Kindred Sayings, Vol. II,...., p. 21.
- (3) : Kindred Sayings, vol. II,...., p. 22.
- (4) : Kindred Sayings, Vol. III, PTS, London, 1992, p. 103.
- (5) : Middle Length Sayings, Vol. I, PTS, London, 1987, pp. 236-237.
- (6) : "The Great Discourse on Origination", Long Discourses, tr. by Maurice Walshe, Wisdom Publications, London, 1987, p. 50.
- (7) : "Great Discourse on Subline Story",...., p. 211.
- (8) : Kindred Sayings, Vol. II, PTS, London, 1990, p. 50.
- (9) : Kindred Sayings, Vol. II,...., pp. 26-27.
- (10) : Kindred Sayings, Vol. II,...., p. 4.
- (11) : "Discourse on Right View", Middle Length Sayings, Vol. I, PTS, London, 1987, p. 70.
- (12) : Kindred Sayings, Vol. II,...., p. 4.
- (13) : Kindred Sayings, Vol. III, PTS, London, 1992, p.53.
- (14) : Kindred Sayings, Vol. II, PTS, London, 1987, p. 46.
- (15) : Kindred Sayings, Vol. II,...., p. 4.
- (16) : Kindred Sayings, Vol. III,.... p. 74.
- (17) : Kindred Sayings, Vol. II,...., p. 4.
- (18) : Kindred Sayings, Vol. II,...., p. 4.
- (19) : Kindred Sayings, Vol. II,...., p. 4.
- (20) : Kindred Sayings, Vol. II,...., p. 4.
- (21) : Kindred Sayings, Vol. II,...., p. 4.
- (22) : Kindred Sayings, Vol. II,...., p. 4.

- (23) : Kindred Sayings, Vol. II, ..., p. 4.
(24) : "Discourse on Right View", Middle Length Sayings, Vol. I, PTS, London, 1987, p. 60
(25) : Kindred Sayings, Vol. II, ..., p. 3.
(26) : Kindred Sayings, Vol. II, ..., p. 3.
(27) : Kindred Sayings, Vol. II, ..., p. 3.
(28) : Gradual Sayings, Vol. V, PTS, London, 1986, p. 78.

[^]

II. 2. Chương 2

Dưới ánh sáng Duyên khởi

Các vấn đề thường được bàn đến trong một nền văn hóa là nhân sinh quan, vũ trụ quan, các vấn đề cá nhân, môi sinh và giá trị. Các vấn đề này giữ vai trò quyết định hướng phát triển của văn hóa, sẽ được soát xét lại trong chương ‘Dưới ánh sáng Duyên Khởi’ này.

II. 2. 1. Nhân sinh quan và Vũ trụ quan

Khảo sát nguồn gốc, hay bản chất, của nhân sinh và vũ trụ là công việc chính của lãnh vực siêu hình học. Nó giữ một vị trí quan trọng trong triết học. Vấn đề nhân sinh và vũ trụ đã được khảo sát từ buổi bình minh của tư tưởng Hy-Lạp, Ấn Độ và Trung Hoa. Đây là sự tìm hiểu bản chất của vạn hữu liên quan đến vấn đề ‘thường’ và ‘đoạn’, ‘ngã’ và ‘vô ngã’, ‘thực tại’ và ‘hư vô’, ‘sáng tạo chủ’ và ‘sáng tạo vật’, v.v...

Đức Phật Thích Ca, đáng đã tự mình chứng đạt chân lý tối hậu, xem các vấn đề siêu hình là trống rỗng. Ngài thường im lặng và không trả lời các câu hỏi siêu hình như thế, bởi vì theo Ngài, các vấn đề siêu hình không thiết thực liên hệ đến mục tiêu giải thoát sau cùng mà một tu sĩ Phật giáo nhắm đến. Thái độ tâm lý thực nghiệm này của Ngài đã được đề cập trong nhiều kinh thuộc kinh tạng Pali. Tuy thế, trên đường tìm hiểu con người và vũ trụ, tác giả thấy cần đề cập đến vài vấn đề triết học, về tâm lý (hay tâm linh) và vật chất.

Khi con người khảo sát vũ trụ, thì con người đang cùng vũ trụ hiện hữu trong hiện tại và tại đây. Làm sao con người có thể biết được sự thật của vũ trụ khi con người không thể biết được sự thật của chính mình? Thế nên, điều thực tiễn cho con người là quay trở về với chính mình để biết mình là ai, đang ở đâu để có thể loại trừ hết thảy các thứ ngăn che mình khỏi sự thật vạn hữu. Muốn làm thế, con người phải đi theo phương pháp thực tiễn của Hiện tượng luận và phương pháp chứng nghiệm tâm lý của đức Phật.

Về vật chất, đức Phật tuyên bố thế giới vật chất do tứ đại hình thành như nhiều tư tưởng Ấn trước Ngài đã tuyên bố: đó là yếu tố đất, nước, gió, lửa. Các yếu tố này là vận động và vô thường, nên vạn hữu do chúng làm nên cũng vô thường. Câu hỏi về nguồn gốc của Tứ đại đối với sự thật Duyên khởi do đức Phật phát hiện thì trở nên vô nghĩa và không được chấp nhận.

Theo Duyên khởi, thế giới hiện tượng là do duyên mà sinh, là vô ngã và rỗng không; con người chỉ là tập hợp của Năm thủ uẩn, là vô ngã và rỗng không; con người và thế giới cùng hiện hữu mà không thể tách rời nhau. Sự thật này đã được đức Phật chứng tỏ

trong kinh Mahāpunṇama (Trung bộ III) và trong kinh Giới Phân Biệt (Dhātuvibhaṅga, Trung bộ III) rằng: Sắc uẩn gồm có nội sắc là cơ thể vật lý của mỗi cá nhân, ngoại sắc là thể giới vật lý; điều này có nghĩa là vũ trụ tự nó là một phần của cơ thể con người.

Do vì tư tưởng của con người bị hạn chế bởi tư duy hữu ngã và bởi sự giới hạn của các giác quan, nó không thể đặt chân đến thể giới chân thật của vạn hữu, nên nêu ra câu hỏi: có phải vũ trụ đang hiện hữu như con người nhận thức không? Hay, vũ trụ hiện hữu độc lập với nhận thức con người?

Trả lời cho câu hỏi ấy, các nhà thực tại luận cho rằng vũ trụ hiện hữu đúng như những gì cho con người nhận thức nó; các nhà duy tâm luận phương Tây cho rằng con người chỉ có thể biết được thể giới được nhận thức qua các giác quan, mà không bao giờ có thể biết được thể giới tự thân, như Platon đã bảo; Immanuel Kant là một nhà duy lý nhưng lại chấp nhận quan điểm của các nhà duy tâm luận. Dù có cái nhìn sự vật khác nhau, các nhà giáo dục và triết học phương Tây đều tin rằng có một thể giới khách quan độc lập với con người mà con người không bao giờ có thể biết được. Đây là điểm khác biệt căn gốc, theo tác giả, giữa giáo lý của đức Phật và các trường phái tư tưởng khác cho tác giả một niềm hy vọng tìm thấy các giải đáp cho các cuộc khủng hoảng do tư duy hữu ngã gây ra. Một lần trong kinh Pātigamiya (Tiểu bộ kinh), đức Phật Thích Ca nói đến thể giới vô vi (asamkhāra) là thể giới hiện hữu ngoài các phạm trù ‘đi’ và ‘đến’, ‘sanh’ và ‘diệt’ v.v... Và Ngài tuyên bố đó là thể giới của đoạn tận khổ đau, đoạn tận chấp thủ. Điều này nói lên thể giới mà con người đang thấy và biết là thể giới của chấp thủ, của điên đảo tâm, điên đảo tướng, điên đảo tính và điên đảo kiến, phát sinh do vô minh (avijjā)

Như thế, thể giới như thật là thể giới hiện tượng này mà vắng bóng chấp thủ, tham ái của con người. Đức Phật đã xác định:

‘Và, này Bhaggava, điều này được giảng dạy, được tuyên bố là sai lầm, là trống rỗng, là đối trá, điều đã được các Sa-môn, Bà-la-môn lên án sai lầm cho rằng: ‘Sa-môn Gotama và các đệ tử của Sa-môn Gotama đi làm đường Sa-môn Gotama tuyên bố rằng bất cứ ai khi đạt được cảnh giới giải thoát ‘Thanh tịnh’ thì thấy thể giới là ‘bất tịnh’. Nhưng Như Lai không tuyên bố như thế. Điều mà Như Lai tuyên bố là bất cứ khi nào mà một người chứng đắc cảnh giới ‘giải thoát, thanh tịnh’, người ấy thấy rằng thể giới là ‘Thanh tịnh’ (1).

Lời dạy trên hiển lộ rằng quan điểm giáo dục của đức Phật là: giáo dục con người, là giúp con người tu tập tâm mình để giải thoát khỏi các phiền não, lậu hoặc. Khi tâm thanh tịnh, con người sẽ thấy cái thanh tịnh của thể giới hay thể giới chân thật: đối với người thanh tịnh ấy, hạnh phúc và chân lý xuất hiện cùng lúc. Không phải là vấn đề giáo dục con người theo một lý thuyết Nhân Tính hay một mẫu người giáo dục nào. Cũng không phải là vấn đề đi tìm kiếm nguồn gốc của con người hay vũ trụ.

Rồi một vấn đề khác có thể được đặt ra, tinh thần đến sau vật chất hay vật chất đến sau tinh thần?. Đây là vấn đề triết học.

Như đã được đề cập, tư duy con người vận hành trên cơ sở khái niệm hữu ngã. Ngoài khái niệm hữu ngã, tư duy không thể hoạt động. Chính khái niệm hữu ngã đã tạo ra khái niệm trật tự của sự vật, khái niệm ‘trước’, ‘sau’ và ‘nguyên nhân đầu tiên’ (trước nhất). Thực tại tự nó không liên hệ gì với khái niệm hữu ngã. Thực tại luôn luôn nói rằng tin thần hay vật chất là do duyên mà sinh, như sự thật Duyên Khởi đã nói. Nếu Sắc uẩn không thể tách rời khỏi bốn uẩn kia, thì vật chất cũng không thể tách rời khỏi tinh thần: cả hai cùng hiện hữu. Tuy thế, để đặt nặng vấn đề tu tập tâm, đức Phật dạy:

* *'Hết thấy các pháp là do tâm tạo: tâm làm chủ, tâm tạo tác. Nếu ta nói hay làm với ác tâm, khổ đau sẽ theo ta như bánh xe lăn theo con bò kéo'.*
(Dhp. 3).

* *'Hết thấy các pháp do tâm tạo: tâm làm chủ, tâm tạo tác. Nếu ta nói hay làm với tâm thanh tịnh, thì hạnh phúc sẽ theo ta như bóng không rời hình'.*
(Dhp. 2).

Tâm được nói đến trong hai lời dạy trên cần được hiểu rõ là do duyên mà sinh, cả đến Tam hữu (tìbhava) - vũ trụ - cũng do duyên mà sinh; hết thấy mọi hiện hữu, tinh thần và vật chất là vô ngã, nên rỗng không. Chỉ có vấn đề khổ đau và chấm dứt khổ đau, mà không phải các vấn đề lý luận, là được đức Phật chú trọng trên đường giáo dục của Ngài.

Kiến thức, hay tri thức, là một vấn đề quan trọng khác được xét đến. Nó liên hệ đến các hiện hữu và gắn gũi với con người đến độ con người xem nó như là cái gì thuộc tự ngã của mình. Tri thức ấy là gì? Một sự hiểu biết thế giới bên ngoài chỉ là một sự tổng hợp các nguồn thông tin do các giác quan đem lại. Nhưng các giác quan không phải là các nguồn cung cấp thông tin đáng tin cậy. Giả như khi một người nhúng bàn tay trái trong một chậu nước lạnh, bàn tay phải trong một chậu nước nóng; rồi nhúng cả hai bàn tay vào một chậu nước hâm; hai bàn tay ấy sẽ không cho cùng một cảm giác. Đây là sai lầm. Tương tự đối với các giác quan khác. Tổng hợp trên lại do tư duy hữu ngã thực hiện, nên nó là thuộc Vô minh. Vì thế tri thức không thuộc về thực ngã của con người, không thuộc về thế giới chân thật. Dưới ánh sáng của Duyên khởi, tri thức hiện rõ là nhân tố chỉ dẫn dắt con người đến khổ đau; nó không phải là những gì con người mong đợi.

Một hệ thống giáo dục, như hầu hết các hệ thống giáo dục của thế giới ngày nay, chỉ cung cấp kiến thức sẽ không đem lại hạnh phúc cho con người. Hệ thống giáo dục như thế cần được điều chỉnh càng sớm càng tốt.

Ngoài sự soi tỏ trên, giáo lý Duyên khởi, với tác giả, có thể đề bạt nhiều cái nhìn mới mẻ về các vấn đề cá nhân, xã hội và môi sinh, sẽ được bàn tiếp.

II. 2. 2: Duyên khởi và các vấn đề cá nhân

Các vấn đề lớn của xã hội hiện đại mà các nhà tư tưởng, giáo dục, lãnh đạo hằng quan tâm là các vấn đề cá nhân và liên hệ giữa cá nhân với xã hội, lịch sử, môi sinh, bởi các vấn đề này liên hệ mật thiết với hạnh phúc và sự tồn tại của cá nhân, hiện hữu như là một phần đời sống của con người, thế nên các vấn đề ấy cần được khảo sát dưới ánh sáng của Duyên khởi.

Cá nhân và hạnh phúc:

Thật hiển nhiên rằng mọi người sinh ra là để hạnh phúc mà không phải để khổ đau, để phục vụ cho mục tiêu hạnh phúc thực tiễn mà không phải phục vụ các mục tiêu nào khác không có gắn liền thiết thân với hạnh phúc. Cũng hiển nhiên rằng con người tìm kiếm sự thật cuộc đời vì sự an lạc của tâm hồn trong hiện tại và tại đây. Vậy nên đối tượng chính của giáo dục và văn hóa phải là các cá nhân, và mục đích cơ bản của giáo dục phải là hạnh phúc của cá nhân.

Từ xa xưa, con người đã quản tụ nhau lại thành các bộ lạc để sinh tồn, để cải thiện đời sống, và để thích ứng với thời tiết, môi sinh và thiên nhiên. Chính vì các lý do đó mà xã hội, văn hóa và văn minh được hình thành. Do vì dòng đời trôi chảy mãi, nên nỗ lực của con người để xây dựng xã hội và hạnh phúc phải thay đổi từ thế hệ này qua thế hệ

khác. Bấy giờ các cá nhân phải hoạt động để phục vụ hai mục tiêu riêng lẻ: một cho cá nhân, và một vì xã hội. Khi hai mục tiêu ấy không được đáp ứng hữu hiệu, thì các vấn đề cá nhân dấy khởi và đòi hỏi có giải đáp. Dù thế, cái nhìn của con người về cá nhân, xã hội và hạnh phúc thì khác nhau. Sự việc này khiến cho các vấn đề ấy trở nên càng phức tạp và khiến cho sự tìm kiếm giải đáp trở thành lý do để các tôn giáo và các trường phái tư tưởng ra đời và phát triển. Hãy theo dõi những cái nhìn tiêu biểu về các vấn đề vừa nói từ các vùng văn hóa lớn của nhân loại.

P. T. Raju, trong tác phẩm nhan đề, 'Khái niệm về con người' do Raju và S. Radhakrishnan ấn hành, đã nhận định:

Về tư tưởng Hy Lạp:

'Các triết lý trước thời nguy biến không đề cập nhiều đến liên hệ con người và xã hội... Các nhà nguy biến thì thiên về cá nhân hơn, đã nhiệt thành với việc giáo dục các nhà lãnh đạo, những người sẽ gây ảnh hưởng xã hội và sử dụng xã hội như là phương tiện để đạt các mục đích riêng của mình...'

Mỗi con người là thước đo sự vật cho mình, không phải chỉ sự vật được nhận thức, mà cả sự vật thuộc thiện, ác trong xã hội. Platon và Socrates chống lại 'chủ nghĩa cá nhân' và 'chủ nghĩa tương đối' cực đoan này của các nhà nguy biến. Con người, thước đo sự vật, không phải là cá nhân riêng biệt mà là phổ quát. Cấu trúc xã hội và cấu trúc linh hồn (hay tự ngã) của con người phản ánh lẫn nhau và phụ thuộc lẫn nhau. Bản chất của con người là lý trí và được tìm thấy trong một xã hội được xếp đặt theo trật tự duy lý. Cái tư tưởng hiện đại cho rằng cá nhân không thể tách rời xã hội và 'Nhân Tính' là hình thành do xã hội và phát triển trong xã hội, tư tưởng đó không lớn mạnh trong tư tưởng Hy Lạp... Socrates và Platon thì chỉ rõ xã hội là sự phóng rọi của bản chất con người trên tấm vải thô lớn, hay sự phản ánh được khuếch đại của bản chất con người. Con người chỉ thực sự sống trong xã hội, không thể sống ngoài xã hội.

... Aristotle, một nhà duy lý, chấp nhận các nguyên lý chính yếu của Platon. Con người không thể là con người nếu không có xã hội...' (2).

Với tư tưởng Trung Hoa:

'Đối với con người, mối quan tâm của con người là mạnh mẽ nhất, là làm sao con người tự lo liệu đủ cho chính mình... làm thế nào để có một hình thức quốc gia, xã hội tốt nhất, ở đó con người có thể sống đạo đức, là vấn đề mãi được đặt ra trong lịch sử triết học Trung Hoa. 'Nghiên cứu liên hệ con người để tổ chức một xứ sở tốt đẹp' là lời khuyên của Khổng Tử... Khi Mạnh Tử nói rằng vũ trụ, vũ trụ của các liên hệ với con người, là vũ trụ được tìm thấy trong tâm con người, Mạnh Tử muốn nói rằng vũ trụ có thể tìm thấy nơi con người mà không phải là vũ trụ sinh ra từ một thực tại nào ở bên ngoài con người. Tuân Tử thì khác hẳn Mạnh Tử, ông cho rằng bản chất của con người là xấu xa, vị kỷ, do đó con người cần đến văn hóa giáo dục để thành người tốt...'

Bản chất con người là con người xã hội, con người chỉ có thể sống đạo đức trong xã hội loài người, dù Thượng Đế có mặt hay không có mặt cũng thế' (3).

Với tư tưởng Ấn Độ, hầu như là tư tưởng sâu sắc nhất thế giới như đã đề cập ở phần (I. 2).

Về tư tưởng Marx, P. T. Raju đánh giá:

'Triết lý Marx bắt nguồn từ tiền đề cho rằng cá nhân là một sinh vật xã hội... Marx và Engels xem cá nhân và đời sống xã hội của cá nhân không phải là điều khác biệt, dù

hai cá thể ấy có những hình thức biểu hiện khác nhau... 'con người chỉ có thể ổn cố trong xã hội'. Marx viết: 'chỉ trong xã hội, cá tính của cá nhân mới có thể hiện lộ tùy theo các điều kiện xã hội' (4).

Với tác giả của tác phẩm này, tư tưởng Hy Lạp, là thuộc tư tưởng 'nhị nguyên' (dualism) cho rằng mỗi hiện hữu có bản chất riêng của nó, dù là quan điểm cho rằng cá nhân và xã hội tùy thuộc lẫn nhau hay không. Vì thế nên các tư tưởng hệ ấy thuộc về sự vận hành của Vô minh chắc hẳn dẫn đến khổ đau.

Các tư tưởng Trung Hoa vốn nhấn mạnh đến con người đức hạnh sống trong trật tự của xã hội được khéo tổ chức. Các tư tưởng ấy cũng chỉ là sản phẩm của tư duy hữu ngã, mà không phải là sản phẩm của chính thực tại. Hẳn chúng đem lại phiền não, khổ đau cho các cá nhân như chúng ta có thể thấy trong lịch sử Trung Hoa: nhiều mâu thuẫn đầy bi kịch của tương hệ con người đã xảy ra.

Đức Phật Thích Ca đã đánh giá về các quan điểm tư tưởng của nhân loại rằng:

'Khi các Sa - môn, Bà - la - môn ấy, những người tư duy về quá khứ (hiện tại hay tương lai), có các định kiến về quá khứ (hiện tại và tương lai) đã có sáu mươi hai quan điểm khác nhau, đó chỉ là cảm thọ của những người không biết, không thấy, đó là sự lo nghĩ dao động của những người bị nhận chìm trong tham ái' (5).

Đức Phật với trí tuệ toàn giác đã thấy và biết sự thật của vũ trụ và đã giải thích sự hình thành của trái đất và xã hội loài người, có thể được tóm tắt như sau:

* Vào thời kỳ hoại diệt của thế giới này, các chúng sanh được sanh về Quang Âm Thiên. Ở đó chúng sanh sống, do tâm tạo, nuôi sống bằng tự hỷ, chói sáng, du hành giữa hư không, rực rỡ...

* Vào thời kỳ hình thành thế giới này, các chúng sanh ở Quang Âm Thiên sau khi qua đời thì sanh vào thế giới này. Ở đây, các chúng sanh ấy sống, do tâm tạo, nuôi sống bằng hỷ lạc, thân chói sáng, du hành giữa hư không rực rỡ...

* Vào thời kỳ thế giới này hình thành, chỉ có nước; tất cả đen ngòm..., chưa có sự biệt biệt đêm và ngày, chúng sanh được xem là chúng sanh, chưa có sự phân biệt nam, nữ...

* Rồi đất xuất hiện là một lớp mỏng phủ trên mặt nước với sắc màu của bơ và vị ngọt của vị mật. Rồi một số ít chúng sinh có lòng tham lam nếm vị của đất, đắm trước vào vị của đất; lòng tham ái bắt đầu dấy khởi lên trong tâm các chúng sinh ấy. Lòng tham lam càng nhiều thì đất trở nên càng thô xám; các chúng sanh ấy trở nên thô xấu hơn đi.

* Trong các chúng sanh đó, những ai có ít lòng tham thì dung sắc trở nên đẹp đẽ hơn, những người khác thì xấu đi. Những người có dung sắc đẹp thì khinh khi các người có dung sắc xấu (kém); sự việc này khiến hương vị của đất biến mất. Rồi mọc lên một thứ nấm màu sắc đẹp, hương lành và vị ngon.

* Rồi lòng tham ái của các chúng sinh gia tăng, đất trở nên càng xấu đi, các chúng sinh trở nên ngày càng thô xấu ra.

* Rồi tiếp đến lúa tự mọc giữa các khoảng đất trống, không có vỏ, không có cám, hạt tinh và thơm. Những phần lúa nào con người lấy dùng cho bữa ăn tối sẽ mọc trở lại và chín vào buổi sáng hôm sau, và những phần lúa nào con người dùng cho bữa ăn sáng thì sẽ mọc và chín trở lại vào buổi tối hôm ấy. Bây giờ con người trở nên thô xấu hơn; các nữ nhân phát triển bộ phận sinh dục nữ, và nam nhân phát triển bộ phận sinh dục

nam; các ham muốn khởi dậy và cơ thể con người bốc cháy nhục dục; giao cấu giữa nam và nữ xuất hiện.

* Vào buổi đầu, những kẻ nam nữ ân ái bị nguyên rửa, bị ném vào đất và tro, và không được phép sống chung với những người (không ân ái) khác trong các ngôi làng, thị trấn trong vòng hai tháng.

* Con người dần trở nên lười biếng, muốn gặt lúa càng nhiều càng tốt để giữ làm của riêng và dùng riêng cho mình..., các ruộng lúa biến mất..., đời sống dục tính của nam nữ được công khai chấp nhận. Con người bắt đầu xây dựng nhà cửa để che kín các sinh hoạt dục tính.

* Rồi xảy ra chuyện người này đánh trộm lúa của người kia: trộm cắp và nói dối xuất hiện.

* Bấy giờ con người chọn người có dung sắc đẹp để nhất (nghĩa là ít lòng tham nhất) làm người 'luật sư' hay 'trọng tài' để phân xử các vụ trộm cắp lúa. Người 'luật sư' hay 'trọng tài' này được nhận phần lúa phụ cấp của các thôn dân mà không phải canh tác ruộng lúa. Đây là sự khởi đầu của giai cấp lãnh đạo. (Khattiya).

* Một số ít người tránh xa đời sống dục ái, sống trong các chòi lá ở những nơi cô tịch trong các cánh rừng và thực tập thiên định. Họ được gọi là các Bà-la-môn (Brahmins). Một số Bà-la-môn không thể hành thiên định ở những nơi xa vắng, đã trở về sống trong các làng mạc, thị trấn để trước tác các kinh sách; họ cũng được gọi là Bà-la-môn.

* Các người khác làm nghề buôn thì được gọi là thương nhân (vessas). Các người khác đi săn bắn để sống thì được gọi là các Thủ-đà-la (suddas).

Như thế, lúc trái đất này hình thành, các chúng sanh xuất hiện đầu tiên từ Quang Âm Thiên, không cần thực phẩm. Rồi vị ngọt của đất và lúa đã cám dỗ họ khiến lòng ham muốn các hiện hữu khởi lên và phát triển trong tâm họ. Sau đó các bộ phận sinh dục cũng xuất hiện với các ham muốn dục tính. Khi dục vọng con người phát triển, các nhu cầu xã hội phát triển và yêu cầu có tổ chức các xã hội: xã hội con người được hình thành từ đó và các giai cấp xã hội xuất hiện: xã hội chỉ là sự đáp ứng các yêu cầu cá nhân. Đây là vai trò đầu tiên và cuối cùng của xã hội. Đây là lý do tại sao đức Phật chỉ quan tâm đến khổ đau của những cá nhân trong đời này, và quan tâm đến các hành động vì hạnh phúc cho họ. Đức Phật vì thế đã dạy:

'Con người không trở nên người thuộc giai cấp hạ đẳng do sinh, họ cũng không trở thành Bà-la-môn do sinh. Chính do hành động mà một người trở nên người thuộc giai cấp hạ đẳng hay Bà-la-môn' (6).

Xã hội không phải làm gì khác hơn giúp đỡ các cá nhân giải quyết các vấn đề cá nhân do các việc làm của họ gây ra. Văn hóa và truyền thống vẫn là thuộc tính của xã hội cũng phải làm tương tự. Đây là ý nghĩa truyền thống nhất của vai trò xã hội, văn hóa và truyền thống. Và ý nghĩa nguyên thủy và truyền thống nhất về mục đích ở đời của các cá nhân là có một tâm hồn an tịnh của sự tự hỷ, ít ra là như đã xuất hiện vào buổi ban đầu của trái đất này.

Thế giới hôm nay như là một xã hội rất lớn có nhiều vấn đề cần được giải quyết như ngôn ngữ, các hệ thống chính trị, phong tục tập quán, nếp sống, tôn giáo, tín ngưỡng, dân tộc, phái tính... và môi sinh. Tất cả những vấn đề này, vốn ảnh hưởng rất mạnh đến con người, đang hiện diện như một đại dương đầy sóng đánh đắm các con thuyền cá nhân. Giữa điều kiện sống ấy, các cá nhân cảm thấy mình trở nên xa lạ với chính mình đến nỗi kinh ngạc thắc mắc về nguồn gốc của chính mình giữa khi mình đang hiện hữu

rõ ràng thể, và sự thật của cuộc đời đang hiện diện trước mắt. Vì lý do đó, đức Phật đã thấy và biết rõ quá khứ và tương lai của vũ trụ này đã tuyên bố:

'Này Ananda, đừng nói thể, đừng nói thể! Giáo lý Duyên khởi này là sâu xa, và có vẻ sâu xa. Chính vì không hiểu rõ, không thâm nhập giáo lý này mà nhân loại trở nên như một cuộn chỉ rối rắm, như một ổ kén, rối như ổ babaaja, không thể thoát ly khỏi khổ xứ, ác thú, địa ngục và sinh tử' (7).

Quả thực, khi nền văn hóa này không thể giúp cá nhân trở về chính mình và không thể đem lại hạnh phúc cho cá nhân, thì nhân loại sẽ không có chọn lựa nào khác hơn là chấp nhận nỗi khổ đau định mệnh như đang là, nếu hướng vận hành của văn hóa không thay đổi. Một bằng chứng hiển nhiên về hậu quả của nền văn hóa này là hiện tượng ô nhiễm môi sinh trầm trọng đang xảy ra có thể hủy diệt sự sống trên trái đất này. Hẳn là phải có cái gì sai lầm trong hướng tư duy và hành động của con người cần được điều chỉnh để bảo vệ môi sinh thoát khỏi tình trạng ô nhiễm này. Đây là đề tài thảo luận nóng bỏng của thời đại chúng ta mà tác giả sẽ đề cập ở phần (II. 2. 3). Tác giả nghĩ rằng không hiểu rõ mối liên hệ mật thiết giữa con người và thiên nhiên, con người sẽ không thể hiểu được sự thật của chính mình; không bảo vệ môi sinh thoát khỏi ô nhiễm như là bảo vệ con người đi ra khỏi khổ đau, thì nhân loại sẽ đi đến sự hủy diệt.

II.2.3: Cá nhân và Môi sinh

Môi sinh là gì? Thế nào là ô nhiễm môi sinh? Chúng ta hãy bắt đầu tìm hiểu.

Môi sinh là một 'tù' mới chỉ thiên nhiên. Một ngành học mới về môi sinh của thời đại gọi là 'môi sinh học'.

Vài khái niệm về môi sinh học:

Môi sinh học là một khoa học tương đối mới mẻ liên quan đến nhiều nguyên lý chế ngự mối liên hệ giữa các sinh vật và môi trường sống của chúng. Frederich Clements (1916), một nhà môi sinh học người Mỹ, xem môi sinh học là 'khoa học về cộng đồng của con người'; Charles Elton, nhà môi sinh học người Anh, định nghĩa môi sinh học là 'Khoa lịch sử có tính chất thiên nhiên và khoa học' liên quan đến 'xã hội học và sự phân phối và tiêu thụ của các loài động vật'; Woodbury (1954) thì xem 'Môi sinh học' là một khoa học nghiên cứu các sinh vật trong mối liên hệ với môi sinh, một triết học mà ở đó thế giới của sự sống được cắt nghĩa bằng các quá trình tự nhiên'. Krebs (1972) định nghĩa 'Môi sinh học' là con đường khoa học khảo cứu các sự tương tác thuộc môi sinh vốn chế ngự sự an sinh của các sinh vật, điều chỉnh sự phân phối, sự thừa thãi, sự tái sản sinh và sự tiến triển của chúng'.

P. D. Sharma (F. N. I. E) (Phân ban thực vật học, Đại học Delhi) đã viết trong tập sách của ông nhan đề 'Môi sinh học và môi trường sống' rằng:

'Ngày nay 'môi sinh học' đã và đang đóng góp rất nhiều cho chính sách về xã hội, kinh tế, chính trị và các chính sách tương tự của thế giới. Thật rất phổ biến kiếm tìm các tham khảo về môi sinh học trong các bài viết, tạp chí, tuần báo và nhật báo về xã hội, kinh tế học. Môi sinh thật sự giữ một vai trò quan trọng trong vấn đề an sinh của con người. Đây chủ yếu là chủ đề của một ngành học và ngành học môi sinh hiện đại chủ trọng đến chức năng các tương thuộc giữa các sinh vật và môi trường sống của chúng'. (8)

P. D. Sharma đã giới thiệu nhiều khái niệm cơ bản về môi sinh, phần này tác giả chỉ trích dẫn vài khái niệm tiêu biểu:

- 'Tất cả sinh vật và môi trường sống của chúng có phản ứng hỗ tương và ảnh hưởng nhau qua nhiều cách. Loài động vật, quần hoa cỏ và cây cối là tương thuộc qua môi sinh và phản ứng hỗ tương' (9)

- 'Môi sinh, nó vốn là một phức thể của nhiều nhân tố tương hệ, và nó năng động (nghĩa là thay đổi theo thời gian và không gian), có chức năng như một cái sàng chọn lọc các sinh vật cho sự phát triển qua rất nhiều hình thái làm nên sự hình thành của nó, hoặc một sự hình thành khác trở nên nhân tố quyết định ở các giai đoạn phát triển quyết định của chu kỳ sự sống của các loài' (10).

- 'Không phải chỉ có môi sinh ảnh hưởng đến đời sống của các sinh vật, mà các sinh vật cũng bổ sung cho môi sinh như là kết quả của sự phát triển, phân tán, tái sản sinh, chết, tan hoại v.v. của các sinh vật. Như vậy, môi sinh được gây nên sự đổi thay do các hoạt động của các loài sinh vật.

Môi sinh và các sinh vật năng động mở đường phát triển cho nhiều loại sinh vật khác qua một quá trình được gọi là kế thừa. Quá trình ấy tiếp tục cho đến sự phát triển của cộng đồng như hiện tại tự nó có thể tự điều chỉnh cân bằng với môi sinh. Giai đoạn cuối này của cộng đồng được gọi là đỉnh cao của phát triển (11).

Các trích dẫn trên chứng tỏ rằng giữa con người và môi sinh có một sự liên hệ sinh động, liên tục, tự nhiên và không thể tách rời nhau. Mối liên hệ mật thiết ấy nói lên rằng gây rối môi sinh có nghĩa là gây rối đời sống của cá nhân như chúng ta có thể thấy qua cuộc khủng hoảng môi sinh hiện nay.

Cuộc khủng hoảng môi sinh:

Cuộc khủng hoảng môi sinh hiện tại là sự ô nhiễm môi sinh: ô nhiễm không khí, nước và đất. Như đã được các sách, báo v.v... ghi lại các ô nhiễm ấy do các cuộc thí nghiệm bom nguyên tử, các vũ khí hóa học, các hơi độc thoát ra từ các xưởng kỹ nghệ, và do sự gia tăng dân số trên thế giới gây ra.

Từ ngữ 'ô nhiễm' đã được 'nhóm ô nhiễm môi sinh' của Hội đồng cố vấn khoa học của Tổng thống định nghĩa trong bản báo cáo của nhóm, nhan đề: 'Phục hồi phẩm chất môi sinh của chúng ta', tổ chức vào tháng 11, năm 1965 như sau:

- 'Ô nhiễm môi sinh là sự thay đổi không thuận lợi về môi trường sống chung quanh, như là toàn thể, hay phần lớn, hậu quả của các hoạt động con người qua các ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp về sự thay đổi các mẫu hình năng lượng, các cấp độ phóng xạ, qua sự cấu thành thuộc vật lý hay hóa học và qua sự thừa thải của các tổ chức. Các đổi thay này có thể trực tiếp ảnh hưởng đến con người, hay ảnh hưởng qua sự cung cấp nước và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp, sinh vật, qua các tư hữu hay đối tượng vật lý, hay qua các dịp con người giải trí, tìm hiểu thiên nhiên'. (12)

Edward J. Kormondy ghi lại sự ô nhiễm không khí do các nguyên nhân tạo hàng năm ở Mỹ như sau: (13)

Các nguồn do con người gây ra	Các chất thải ra (triệu tấn / năm)
- Bụi bặm thiên nhiên	63
- Cháy rừng	56,3
- Giao thông, vận chuyển	1,2
- Sự thiêu đốt	0,931

- Các nguồn nhỏ khác	1,284
Tổng cộng	122,715 triệu tấn

Đề cập vấn đề ‘năng lượng hạt nhân - sự cứu rỗi hay sự trừng phạt’ E. F. Schumacher, trong tập sách của ông nhan đề ‘Small is Beautiful’ (những cái nhỏ bé là tốt đẹp), viết:

‘Về tất cả những đổi thay mà con người đã đưa vào ngôi nhà thiên nhiên thì sự phân hạch hạt nhân với quy mô lớn đã hẳn rõ là điều sâu xa và nguy hiểm nhất. Các bức xạ hạt nhân là hậu quả đã và đang trở nên một nhân tố nghiêm trọng nhất cho vấn đề ô nhiễm môi sinh, và là sự đe dọa lớn nhất cho sự tồn tại của loài người trên trái đất. Không còn ngạc nhiên gì nữa, bom nguyên tử đã thu hết sự chú ý của người đời, dù đang còn ít nhất một cơ hội mà nó sẽ không bao giờ được sử dụng nữa. Cái nguy hiểm đối với nhân loại gây ra do việc dùng năng lượng nguyên tử phục vụ hòa bình có thể còn to lớn hơn nhiều’ (14).

Đối với sự ô nhiễm đất và nước E. F. Schumacher viết:

‘Cho đến nay vẫn chưa có một sự thỏa ước quốc tế nào đạt được về sự phế thải. Hội nghị của ‘Tổ chức năng lượng Quốc Tế’ tại Monaco, tháng 11, 1959, đã kết thúc trong sự bất đồng ý kiến, phần chính do các chống đối mạnh mẽ của đa số các nước chống lại sự phế thải vào đại dương của Anh và Mỹ. Các đồ phế thải ở ‘cấp độ cao’ tiếp tục được vứt bỏ vào biển, trong khi đó số lượng các phế thải thuộc ‘cấp độ trung bình’ hay ‘cấp độ thấp’ thì vứt vào sông hay trực tiếp vào lòng đất. Báo cáo của ‘tổ chức năng lượng quốc tế’ ấy kháo sát ngắn gọn rằng các phế thải chất lỏng ngấm dần vào đất, nước, để lại toàn phần hay một phần các bức xạ thuộc hóa học hay vật lý trong lòng đất’ (15).

Từ các trích dẫn trên, chúng ta có thể hình dung ra sự ô nhiễm môi sinh hiện nay nguy hiểm biết bao! Đe dọa đời sống nhân loại trên hành tinh biết bao!

Sự ô nhiễm ấy là hậu quả hiển nhiên của nền văn học khoa học hiện đại với sự phát triển kỹ nghệ, kinh tế nhanh chóng mà không thể kiểm soát được. Nền văn minh ấy, đến lượt nó, là hậu quả của sự phát triển cao đỉnh của tư duy hữu ngã, con đường tư duy và hướng thụ lạc thú của con người. Thế nên, nguyên nhân chính của cuộc khủng hoảng lớn về môi sinh, như đang được báo động, là vô minh và lòng tham ái. Tại đây, chúng ta có thể nêu ra vấn đề liệu các lời dạy của Đức Phật về sự thật Duyên khởi có thể cung cấp lời giải đáp cho vấn đề khủng hoảng môi sinh không?

Như phần trước đã đề cập, chi phần Danh sắc (Nāmarūpa) của Duyên khởi được xem là Năm thủ uẩn của con người và được đức Phật định nghĩa rằng:

‘Này các Tỷ kheo, thế nào là Năm thủ uẩn? - Này các Tỷ kheo, tất cả các sắc thuộc quá khứ, hiện tại hay vị lai, thuộc trong hay ngoài, thô hay tế, thấp hèn hay cao sang, xa hay gần, đều gọi là ‘sắc uẩn’. Tất cả cảm thọ, tất cả Trường, tất cả Hành..., tất cả Thức thuộc quá khứ, hiện tại hay vị lai... đều gọi là ‘thức uẩn’ (16).

Hai mươi sáu thế kỷ qua đức Phật đã cho nhân loại một định nghĩa vô cùng tuyệt vời và cực kỳ kinh ngạc rằng: sắc uẩn của một người là bao gồm thân vật lý của người ấy và toàn thể thế giới vật lý. Định nghĩa ấy xác định rằng thiên nhiên hay môi sinh thực sự là cơ thể của con người, hay một phần rất lớn của cơ thể con người, con người không thể hiện hữu và tồn tại được nếu không có môi sinh. Nếu môi sinh hay thiên

nhiên bị ô nhiễm trầm trọng, thì cơ thể vật lý của con người, hay đời sống của con người, sẽ tức khắc đi đến hủy diệt. Vậy nên, nếu con người hiểu rõ sự thật Duyên khởi, hay nêu các phương tiện truyền thông của con người giới thiệu Duyên khởi, thì con người sẽ tự nguyện cất lực bảo vệ môi sinh khỏi ô nhiễm, bởi vì đó là ý nghĩa bảo vệ hạnh phúc và sự tồn tại của chính mình.

Có thể nói rằng khoa môi sinh học và mối nguy hiểm của sự môi sinh bị ô nhiễm đang công hiến cho nhân loại cái thấy biết rằng không có ranh giới của cơ thể vật lý con người: cơ thể vật lý không thể giới hạn ở cái thân vật lý riêng của từng người ấy, ở bất cứ một xứ hay đại lục nào: đây là ý nghĩa đích thực của vô ngã tính của cái thân sắc con người. Tương tự với bốn thủ uẩn kia. Phải chăng sự thật này nói lên rằng giáo lý vô ngã hay Duyên khởi của đức Phật là lời giải đáp cho vấn đề khủng hoảng môi sinh? Tác giả thiết nghĩ, Duyên khởi còn có thể là lời giải đáp cho nhiều vấn đề khác của nhân loại. Hãy tiếp tục công việc tìm hiểu Duyên khởi.

II.2.4: Cá nhân và Giá trị con người

Với con người, sống nghĩa là sống với kiến thức và giá trị về đời sống. Như chúng ta có thể hiểu, vai trò giáo dục là cung cấp cho con người các kiến thức về các phạm trù học vấn, thiên nhiên và con người. Các kiến thức ấy, các giá trị của kiến thức và tự thân giá trị, thực ra là do tư duy con người tạo ra, vấn đề mà xưa nay đã được triết lý và giáo dục bàn đến. Tư duy của con người là gì? Ý nghĩa của các giá trị hiện tại của đời sống là gì? Câu trả lời cho các câu hỏi này là những gì mà tác giả phải đạt đến trong phần này của tác phẩm. Đây là các vấn đề lớn của triết học.

Đề cập triết lý P. T. Raju viết:

‘Triết lý, đúng nghĩa của triết lý, phải là triết lý về đời sống, không phải chỉ là một phần của đời sống, mà là toàn bộ đời sống. Đời sống này là đời sống của con người. Con người muốn có một lý thuyết về đời sống làm ‘chỉ nam’. Các sinh vật khác không cần đến một lý thuyết như thế, bản năng ham muốn của chúng là vừa đủ đối với chúng. Mục đích của triết lý làm kim chỉ nam cho đời sống được ngầm hiểu bởi các triết gia như Russel - khi nói đến sự phân tích hợp lý, ông nói ở cuối cuốn sách ‘Lịch sử Triết học phương Tây’ của ông rằng mục đích ấy là gợi ý, để bật một hướng sống’ (17).

Chandradhar Sharma cho rằng:

‘Ý nghĩa của từ ‘triết lý’ là ‘ái tri’. Nó có nghĩa là sự thúc đẩy tự nhiên và cần thiết trong con người để hiểu biết chính mình và thế giới nơi mà con người sống, di chuyển và hiện hữu’. Con người không thể sống mà thiếu triết lý...’

Triết lý phương Tây đã để lại ít nhiều sự thật đối với ý nghĩa về từ nghĩa học của từ ‘Philosophy’, bản chất là sự tìm kiếm chân lý của lý trí. Người Ấn, dù thế nào, xưa nay vẫn rất là tâm linh, luôn luôn nhấn mạnh đến nhu cầu chứng ngộ chân lý rất thực tế...’ (18).

Như nhận xét trên của Chandradhar Sharma, tác giả cũng nghĩ rằng ý nghĩa phổ biến của triết lý cần được chú ý nhiều là phục vụ con người và hạnh phúc của con người ở đời này, và con đường tư duy của phương Tây thì khác với con đường tư duy của phương Đông: Phương Tây nhấn mạnh vào các tri thức về cuộc đời, phương Đông chú trọng đến chứng ngộ sự thật về cuộc đời. Sự khác biệt này sẽ được soi sáng nếu chúng ta khảo sát con đường tư duy của con người, một cách tổng quát, do Aristotle, một triết gia tâm cỡ lớn của Hy Lạp, diễn đạt như sau:

Theo Aristotle, có ba nguyên lý cơ bản của tư duy:

1. Nguyên lý đồng nhất: - Một vật gọi là (A), thì luôn luôn phải là (A). Nếu tên gọi thay đổi từng lúc thì tư duy con người không thể vận hành được.

2. Nguyên lý không mâu thuẫn: - Một vật gọi là (A), thì có thể gọi là (A) hoặc (∇ A), nhưng không thể khi thì gọi là (A), khi thì gọi là (∇ A). Nếu nó thường được thay đổi tên gọi, thì tư duy con người không thể hoạt động.

3. Nguyên lý triệt tam: - Một vật có thể khi này được gọi là (A), và khi khác được gọi (B), nhưng không được gọi vừa (A) vừa (B), hay một nửa (A) và một nửa (B). Nếu nó là vừa (A), vừa (B) thì tư duy con người cũng không thể hoạt động được.

Ba nguyên lý trên giả định rằng mọi hiện hữu đều có ngã tính cố định, trong khi trong đời sống thật thì mọi hiện hữu thay đổi từng sát na. Đây là một khoảng hồng lớn cách biệt giữa tư duy con người về cuộc đời và cuộc đời chính nó mà không bao giờ có thể được lấp đầy.

Chính lối tư duy nói trên đặt để giá trị cho mọi sự vật. Các giá trị ấy của sự vật không có chân đứng trong thực tại, chỉ khiến cho con người bối rối trong việc lựa chọn giữa các giá trị đầy ước lệ và đời sống như thật, và chỉ đem lại cho con người các bi kịch.

Do thấy rõ tà kiến và tà tư duy ấy, đức Phật dạy giáo lý Duyên khởi chỉ rõ rằng tư duy con người là chi phần Hành (Activities - sankhāra) của Duyên khởi, hay Hành uẩn của Năm thủ uẩn hoặc của Danh sắc, nó là thuộc sự vận hành của Vô minh dẫn đến khổ đau. Như thế, các giá trị chân thật của các hiện hữu chỉ hiện hữu trong sự vận hành của trí tuệ (hay minh kiến) hay trong cái nhìn trí tuệ của con người.

Chính tư duy nói trên thúc đẩy con người đi tìm kiếm nguyên nhân đầu tiên của cuộc đời, và bản chất của con người (hay Nhân Tính) vốn là những thứ không bao giờ hiện hữu trong đời sống cũng như trong các giá trị ước lệ.

Tác giả thiết nghĩ rằng bất cứ một sự tìm kiếm nào về Nhân Tính hay bất cứ một sự tìm kiếm nào về bản chất của sự vật cũng chỉ là một hư tưởng. Vấn đề sẽ được thảo luận nhiều hơn trong phần tiếp của tác phẩm.

Ghi chú:

(1) : "Discourse on Pātika", Long Discourses, Translation by Maurice Walshe, Wisdom Publications, London, 1987, p.382.

(2) : "The Concept of Man", edited by Radhakrishnan, P.T. Raju, Motilal Banarsidass, Delhi, 1992, p. 334.

(3) : Ibid., p. 335.

(4) : Ibid., pp. 511-512.

(5) : "Discourse on Brahmajāla", Long Discourses, Tr. by Maurice Walshe, Wisdom Publications, London, 1987, p. 88.

(6) : "Discourse on Vasala", Suttanipāta, Minor Sayings, PTS, London, 1985, p. 14.

(7) : "Discourse on Dependent Origination", Long Discourses, tr. by Maurice Walshe,...., p. 223.

(8) : P.D. Sharma, "Ecology and Environment", Rastogi Publications, 6th edition, 1992, p.2.

(9) : Ibid., p. 14.

(10) : Ibid., p. 14.

(11) : Edward J. Kormondy, "Concept of Ecology", Prenticehall of India, Private Limited, New Delhi-110001, 1991, p. 246.

(12) : Ibid., p. 246.

(13) : Ibid., p. 268.

(14) : E.F. Schumacher, "Small is Beautiful", An Abacus book, Printed in England by Clays Ltd. St. Ires plc, 1993, p. 112.

(15) : Ibid., p. 113.

(16) : Kindred Sayings, Vol. III, PTS, London, 1992, p. 41.

(17) : P.T. Raju, "The Concept of Man",..., 1992, p.30.

(18) : Chandradhar Sharma, "A Critical Survey of Indian Philosophy", Motilal Banarsidass Publishers, Pvt. Ltd, Delhi, 1991, p. 13.

(19) : Spaulding, "The New Rationalism", New York, Henry Holt and Company, 1918, pp. 106-107.

-oOo-

[01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [Mục lục](#) | [Đầu trang](#)

*Chân thành cảm ơn anh HDC đã có thiện tâm giúp tổ chức đánh máy vi tính
(Bình Anson, 11-2000)*

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

update: 04-01-2001